

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH
Mã trường	SKN
Mô hình tổ chức	05
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trình độ đào tạo cao nhất	Thạc sỹ
Trường chuyên ngành đặc thù	Không
Năm đi vào hoạt động	1966
Địa chỉ trụ sở chính	Đường Phù Nghĩa, Phường Lộc Hạ, Thành Phố Nam Định, Phường Lộc Hạ, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
Trang thông tin điện tử	nute.edu.vn
Địa chỉ email	phongdaotao.skn@moet.edu.vn
Q.Hiệu trưởng (ký tên, đóng dấu)	PGS.TS Lục Mạnh Hiến


Q.HIỆU TRƯỞNG
Lục Mạnh Hiến

Người lập báo cáo	Nguyễn Tiến Đức
Email, điện thoại liên hệ	ntduc@nute.edu.vn
Ngày lập báo cáo	28/4/2025

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

STT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	66,7%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Đặng Quyết Thắng	Chủ tịch HĐQT/HĐĐH	01/12/2029	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	28/11/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/54076baa-3700-4c2c-8602-7c7eb088b4a1/download
2	Lục Mạnh Hiền	Hiệu trưởng	28/11/2030	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	28/11/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/07c9f6d6-5112-4753-ae4-adeb35d97636/download



Handwritten signature/initials in blue ink.

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH

STT	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Quyết định phê duyệt Đề án chiến lược phát triển trường 2018-2020, tầm nhìn 2030	Đã ban hành	QĐ_988	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/06b38178-3de1-475f-9fbb-2ac4f5e19cf1/download
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Trường ĐHSPTNĐ	Đã ban hành	QĐ442	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/787bad1f-85f9-4530-b4d8-68fe3e247222/download
	Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa	Đã ban hành	QĐ393	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/489557ea-01e9-44e3-8e8b-1d9d8ae2c13c/download
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023	Đã ban hành	QĐ269	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e72a08af-ecc4-4011-b381-fa1c1c9b9484/download
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế chi tiêu nội bộ	Đã ban hành	QĐ 269	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6f24daef-8f9c-49b4-9d45-8b74d60a548d/download
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Quyết định về việc công nhận kết quả thẩm định vị trí việc làm	Đã ban hành	QĐ899	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/cd027468-2c89-424f-8953-c7b055aa328a/download
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ	Đã ban hành	QĐ214	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a8d10839-b729-402b-b6f6-65f042f80ab9/download
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy định về các hoạt động khảo sát	Đã ban hành	QĐ 498	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/86405eef-e808-457d-821c-46945d739e21/download

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Tổng số công bố khoa học trên giảng viên	45	58	39	Tốt hơn	
2	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp	80	84	81	Tốt hơn	
3	Chỉ số hài lòng của người học trong quá trình đào tạo	85	92	93	Tương đương	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

STT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	10,91	Đạt	

2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	100%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	20%	17,91%	Không đạt	
Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian					
	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	1	109	24	134
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	1	109	24	134
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	1	81	20	102
<i>Ghi chú</i>					
⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư					

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	9,62	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	76,1%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	311,64	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	778,8	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	12,22%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	170	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

STT	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m ²)	Địa chỉ
	TỔNG SỐ (S)			52761900		52761900	
1	Trụ sở chính	[SKN] - BA 910505	Sở hữu	52761900	1	52761900	Đường Phù Nghĩa, Phường Lộc Hạ, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

STT	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m ²)	Địa chỉ
1	Tòa nhà 16	[SKN] - QLKT	161	0.7	112.7	Đường Phù Nghĩa, Phường Lộc Hạ, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định
2	Tòa nhà 10	[SKN] - C	6720	0.7	4704	
3	Tòa nhà 9	[SKN] - DN	1100	0.7	770	
4	Tòa nhà 17	[SKN] - KT1	2198	0.7	1538.6	
5	Tòa nhà 18	[SKN] - KT2	2198	0.7	1538.6	
6	Tòa nhà 7	[SKN] - B1	580	0.7	406	
7	Tòa nhà 8	[SKN] - B2	380	0.7	266	
8	Tòa nhà 12	[SKN] - X2	1130	0.7	791	
9	Tòa nhà 2	[SKN] - A2	1960	0.7	1372	
10	Tòa nhà 3	[SKN] - A3	2230	0.7	1561	
11	Tòa nhà 6	[SKN] - A6	5400	0.7	3780	
12	Tòa nhà 14	[SKN] - X4	550	0.7	385	
13	Tòa nhà 15	[SKN] - X5	550	0.7	385	
	TỔNG SỐ		25157		17609,9	

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	340	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	4500	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	550	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	97,62%	Không đạt	
4,2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	-0,9%	Không đạt	

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	36.831	43.6785889	39.776	42.01	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	13.399	15.671	16.156	16.57	
II	Thu giáo dục và đào tạo	23.432	28.0075889	23.62	25.44	
1	Học phí, lệ phí từ người học	18.582	22.1775889	18.79	20.7	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	4.85	5.83	4.83	4.74	
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0	0	0	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0	0	0	

Lỗi

	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>31.981</i>	<i>37.848.588,9</i>	<i>34.946</i>	<i>37.27</i>	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	1.63	1.185	0	0	
I	Chi lương, thu nhập	0	0	0	0	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	0	0	0	0	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	0	0	0	0	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.63	1.185	0	0	
1	Chi cho đào tạo	0	0	0	0	
2	Chi cho nghiên cứu	1.63	1.185	0	0	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0	0	0	
4	Chi phí chung và chi khác	0	0	0	0	
III	Chi hỗ trợ người học	0	0	0	0	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0	0	0	0	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0	0	0	
3	Chi hoạt động khác	0	0	0	0	
IV	Chi khác	0	0	0	0	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	35.2	42.49	39.78	42.01	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>95.57</i>	<i>97.28</i>	<i>100.01</i>	<i>100</i>	

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

STT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	41,2%	Không đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	-7,6%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	-65,94%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	11,63%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	257,5%	Không đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	224,6%	Không đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	93,3%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	92,4%	Đạt	
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	84%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH) Thời điểm thống kê: 31/12/2024

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thông kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm⁽¹⁾										
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	1566	1550	1641	1695	1770	1734	1787	2149	2379	2474
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	1025	1025	1025	1025	0	0	0	0	0	0
3	Số nhập học mới của từng năm	432	361	474	649	589	470	609	690	584	448
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	<i>42.1</i>	<i>35.2</i>	<i>46.2</i>	<i>63.3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Thông kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	432	319	352	310	75	24	20	34	16	5
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	37	32	367	412	377	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	74	45	39	34	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>7.8</i>	<i>4.9</i>	<i>62.3</i>	<i>87.7</i>	<i>61.9</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>11.4</i>	<i>7.6</i>	<i>8.3</i>	<i>5.6</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>

Ghi chú:

- (1) Thông kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDDH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo Thời điểm thống kê: 31/12/2024

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	243	0	0	0	0	243	0.8	194.4	1	243	2	1.5	0.3
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	277	0	0	0	0	277	0.8	221.6	1.2	332.4	1	1	0.2
12	Công nghệ kỹ thuật	1046	0	0	0	0	1046	1	1046	1.2	1255.2	1	1	0.7
13	Kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0

22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	1566	0	0	0	0	1566		1462		1830.6			1.2

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	0%	Không đạt	Trường không đào tạo TS, không phải áp dụng
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3	0,34	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0	Không đạt	Trường không đào tạo TS, không phải áp dụng

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	44	1.0	44	0
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	3	1.1	3,3	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	3.0	0	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	47		47,3	